

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang có nhu cầu mua hóa chất xét nghiệm, vật tư đi kèm sử dụng đến tháng 12 năm 2026. Mua theo hình thức Bệnh viện tự quyết định việc mua sắm. Vì vậy, Bệnh viện đề nghị các nhà cung cấp báo giá cho Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang là giá để Bệnh viện làm căn cứ xét chọn đơn vị trúng thầu. Nội dung yêu cầu báo giá như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang.

Địa chỉ: Số 4A Hùng Vương, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Trần Anh Khoa;

- Chức vụ: Nhân viên khoa Dược;

- Số điện thoại: 0917376188;

- Địa chỉ Email: khoaduocbvpstg@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

a) Nhận trực tiếp tại Khoa Dược, Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang; địa chỉ Số 4A Hùng Vương, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp.

b) Nhận qua mail theo địa chỉ: khoaduocbvpstg@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày ra thông báo đến trước đến trước 11 giờ 00 phút, ngày 17 tháng 3 năm 2026 (Thứ ba). Các báo giá nhận được sau thời điểm này sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2026.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục, số lượng, đặc tính và thông số kỹ thuật cơ bản của hàng hóa yêu cầu báo giá: (Đính kèm phụ lục danh mục hàng hóa).

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang. Địa chỉ: Số 4A Hùng Vương, Phường Mỹ Tho, Tỉnh Đồng Tháp.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Hàng hóa sẽ được cung cấp làm nhiều đợt theo nhu cầu sử dụng của Bệnh viện Phụ Sản Tiền Giang và dự kiến hoàn thành đến tháng 12 năm 2026. Trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo từ Bệnh viện Phụ Sản Tiền Giang nhà thầu sẽ cung cấp đủ số lượng và chủng loại hàng hóa như thông báo đến địa điểm cung cấp.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thực hiện theo qui định của pháp luật và thỏa thuận của hai bên.

5. Các thông tin khác:

a) Báo giá đạt yêu cầu khi báo đủ chủng loại, số lượng, đặc tính và thông số kỹ thuật của hàng hóa nêu trong Yêu cầu báo giá này. Công ty báo giá theo bộ hóa chất và vật tư đi kèm xét nghiệm phù hợp với từng máy. Báo giá phải là giá trọn gói, bao gồm chi phí vận chuyển, hoàn thiện, thuế các loại và là giá cuối cùng để Bệnh viện làm cơ sở xét chọn đơn vị trúng thầu.

b) Yêu cầu báo giá được đăng tải trên Website của Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang tại địa chỉ: <https://bvphusantiengiang.vn/>. Đồng thời được đăng tải trên Cổng đấu thầu quốc gia (<https://muasamcong.mpi.gov.vn>).

Trên đây là yêu cầu báo giá các hóa chất xét nghiệm, vật tư đi kèm sử dụng đến tháng 12 năm 2026. Rất mong các nhà cung cấp quan tâm, phối hợp thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Phổ biến rộng rãi;
- Đăng Website bệnh viện;
- Zalo bệnh viện;
- Khoa, phòng;
- Lưu: VT

**GIÁM ĐỐC**

## PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số: /YCBG-BVPSTG ngày tháng 3 năm 2026)

Stt	Tên hàng hóa	Đặc tính và thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
<b>1. Hóa chất sử dụng tương thích với máy huyết học Sysmex XN 550</b>					
1.1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Thành phần tối thiểu: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA -2K 0.02%. Xuất xứ: G7 hoặc Đông Nam Á	Lít	1.600	
1.2	Dung dịch đo nồng độ hemoglobin	Thành phần tối thiểu: Sodium lauryl sulfate 1.7g/L Xuất xứ: G7 hoặc Đông Nam Á	ml	45.000	
1.3	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Thành phần tối thiểu: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% Xuất xứ: G7 hoặc Đông Nam Á	Lít	110	
1.4	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Thành phần tối thiểu: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%. Xuất xứ: G7 hoặc Đông Nam Á	ml	2.268	
1.5	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Thành phần tối thiểu: Sodium Hypochloride (nồng độ Clo 5.0%) Xuất xứ: G7 hoặc Đông Nam Á	ml	2.400	
	<b>Tổng: 01 bộ (gồm 05 mặt hàng)</b>				

<b>2. Que thử sử dụng tương thích với Máy phân tích nước tiểu Uri Stat 300 hoặc máy Cybow</b>					
2.1	Que thử 11 thông số	Theo thứ tự như sau: 1.Urobilinogen 2.Glucose 3.Bilirubin 4.Ketones 5.Specific Gravity (tỉ trọng) 6.Blood 7. pH 8. Protein 9.Nitrite 10. Leukocytes 11. Ascorbic Acid	Que	32.000	
<b>Tổng: 01 mặt hàng</b>					
<b>3. Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho chương trình ngoại kiểm và nội kiểm</b>					
3.1	Ngoại kiểm sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine, eGFR (estimated glomerular filtration rate), GLDH và NEFA. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, nguồn gốc từ người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC	ml	200	

3.2	Chương trình ngoại kiểm huyết học	<p>Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng trên 10 thông số công thức máu bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT).</p> <p>Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.</p> <p>100% máu toàn phần có nguồn gốc từ người, Dạng dung dịch sẵn sàng sử dụng.</p> <p>Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC</p>	ml	24	
3.3	Chương trình ngoại kiểm đông máu	<p>Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.</p> <p>Dạng đông khô, 100% huyết tương người.</p> <p>Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC</p>	ml	12	
3.4	Chương trình ngoại kiểm niệu	<p>Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương, bao gồm thông số Galactose.</p> <p>Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.</p> <p>Dạng lỏng, 100% nước tiểu người.</p> <p>Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 oC</p>	ml	72	
3.5	Nội kiểm huyết học 3 mức độ	<p>Dạng lỏng, thành phần 100% máu toàn phần từ người, bảo quản 2-8oC trong 70 ngày chưa mở nắp. Đáp ứng 45 thông số cho máy Sysmex và Mindray đo 5 thành phần bạch cầu. Độ bền mở nắp tối thiểu 14 ngày 2-8oC</p>	ml	72	
3.6	Nội kiểm đông máu mức 1	<p>Dạng đông khô, thành phần 100% huyết tương người, bảo quản 2-8oC. Đáp ứng 16 thông số, bao gồm cả Protein C, Protein S và các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII. Độ bền sau hoàn nguyên lên tới 24 giờ 2-8oC</p>	ml	288	

3.7	Nội kiểm đông máu mức 2	Dạng đông khô, thành phần 100% huyết tương người, bảo quản 2-8oC. Đáp ứng 16 thông số, bao gồm cả Protein C, Protein S và các yếu tố đông máu II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII. Độ bền sau hoàn nguyên lên tới 24 giờ 2-8oC hoặc tương đương.	ml	288	
3.8	Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1	Dạng lỏng, thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Bảo quản 2-8oC. Mở nắp trong vòng 30 ngày 2-25oC	ml	288	
3.9	Nội kiểm nước tiểu mức 2	Dạng lỏng, thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số, bao gồm thông số Albumin. Thích hợp cho xét nghiệm tại chỗ (POCT). Bảo quản 2-8oC. Mở nắp trong vòng 30 ngày 2-25oC hoặc tương đương.	ml	288	
3.10	Nội kiểm Sinh hóa mức 2	Dạng đông khô, có nguồn gốc từ người, bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.	ml	320	
3.11	Nội kiểm Sinh hóa mức 3	Dạng đông khô, có nguồn gốc từ người, bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số hoặc tương đương, bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.	ml	320	
3.12	Nội kiểm HbA1c mức 1,2	Dạng đông khô. 100% máu toàn phần từ người. Đáp ứng thông số HbA1c. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 28 ngày 2-8oC hoặc tương đương. Đóng gói với hai mức nồng độ có ý nghĩa lâm sàng	ml	24	
3.13	Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 1	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng 6 thông số, bao gồm cả PAPP-A và Inhibin A. Phù hợp cho sàng lọc hội chứng Down & gai đôi cột sống. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC hoặc tương đương.	ml	15	

3.14	Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 2	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng 6 thông số, bao gồm cả PAPP-A và Inhibin A. Phù hợp cho sàng lọc hội chứng Down & gai đôi cột sống. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC hoặc tương đương.	ml	15	
3.15	Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 3	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng 6 thông số, bao gồm cả PAPP-A và Inhibin A. Phù hợp cho sàng lọc hội chứng Down & gai đôi cột sống. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC hoặc tương đương.	ml	15	
3.16	Nội kiểm CRP mức 1	Dạng lỏng dùng liền dễ dàng sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng trên 24 thông số, bao gồm cả thông số $\alpha$ -Fetoprotein (AFP), chuỗi nhẹ (lambda và kappa) dạng toàn phần. Độ bền mở nắp 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương.	ml	48	
3.17	Nội kiểm CRP mức 2	Dạng lỏng dùng liền dễ dàng sử dụng và bảo quản ở 2-8oC. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng trên 24 thông số, bao gồm cả thông số $\alpha$ -Fetoprotein (AFP), chuỗi nhẹ (lambda và kappa) dạng toàn phần. Độ bền mở nắp 30 ngày 2-8oC	ml	48	
3.18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số miễn dịch, sinh hóa và thuốc điều trị mức 1 (Immunoassay Premium Plus - Level 1 (IA Premium Plus 1))	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng trên 50 các thông số hoặc tương đương. Chứa các chất chỉ điểm ung thư trong xét nghiệm thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Nồng độ Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi tình trạng thiếu máu. Mức TSH cực thấp ở mức nồng độ 1. Bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	ml	240	
3.19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số miễn dịch, sinh hóa và thuốc điều trị mức 2 (Immunoassay Premium Plus – Level 2 (IA Premium Plus 2))	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng trên 50 các thông số hoặc tương đương. Chứa các chất chỉ điểm ung thư trong xét nghiệm thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Nồng độ Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi tình trạng thiếu máu. Bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	ml	240	

3.20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số miễn dịch, sinh hóa và thuốc điều trị mức 3 (Immunoassay Premium Plus - Level 3 (IA Premium Plus 3))	Dạng đông khô. Thành phần 100% huyết thanh người. Đáp ứng trên 50 các thông số hoặc tương đương. Chứa các chất chỉ điểm ung thư trong xét nghiệm thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Nồng độ Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi tình trạng thiếu máu. Bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	ml	240	
3.21	Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả $\beta$ -2 - Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C.	ml	240	
<b>Tổng: 01 bộ (gồm 21 mặt hàng)</b>					
<b>4. Hóa chất sử dụng tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch Huỳnh Quang FINECARE FS-205</b>					
4.1	Hóa chất xét nghiệm TSH	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 0.1~100 mIU/L - Ngưỡng phát hiện: $\geq 0.1$ mIU/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương	Test	1600	
4.2	Hóa chất xét nghiệm FT3	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 0.40~50.00 pmol/L (0.26~32.55 pg/mL) - Ngưỡng phát hiện: $\geq 0.40$ pmol/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương	Test	1600	
4.3	Hóa chất xét nghiệm FT4	- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 1.00~100 pmol/L (0.078~7.77 ng/mL) - Ngưỡng phát hiện: $\geq 1.00$ pmol/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương	Test	1600	

4.4	Hóa chất xét nghiệm $\beta$ -hCG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 2-200000 mIU/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 2</math> mIU/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> </ul>	Test	1600	
4.5	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 4%~14.5%</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 4\%</math></li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: bilirubin 0.2 mg/mL, triglycerides 10.0 mg/mL, hemoglobin 5.0 mg/mL.</li> </ul>	Test	1000	
4.6	Hóa chất xét nghiệm Estradiol (E2)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 9 ~3000 pg/mL, <math>r \geq 0.99</math></li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 9</math> pg/mL</li> <li>- Mẫu phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương</li> </ul>	Test	120	
4.7	Hóa chất xét nghiệm FSH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 01~100mIU/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 1</math> mIU/mL</li> <li>- Mẫu phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương</li> </ul>	Test	120	
4.8	Hóa chất xét nghiệm LH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 01~100mIU/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 1</math> mIU/ phẩm:</li> <li>- Mẫu phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương</li> </ul>	Test	120	
4.9	Hóa chất xét nghiệm Progesterone	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 1.5 ~60 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 1.5</math> ng/mL</li> <li>- Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương</li> </ul>	Test	120	

4.10	Hóa chất xét nghiệm Testosterone	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 0.2~15 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 0.2</math> ng/mL</li> <li>- Mẫu phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương</li> </ul>	Test	120	
4.11	Hóa chất xét nghiệm Prolactin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 1~200 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 1</math> ng/mL</li> <li>- Mẫu phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương</li> </ul>	Test	120	
4.12	Hóa chất xét nghiệm AFP	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 5~400 ng/mL</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 5</math> ng/mL</li> <li>- Mẫu phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> <li>- Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ xác định: Protein KN Carcinoembryonic <math>\leq 25.7</math> ng/mL, KN đặc hiệu Prostate <math>\leq 31.4</math> ng/mL, KN đặc hiệu Prostate <math>\leq 31.4</math> ng/mL, KN đặc hiệu Prostate <math>\leq 31.4</math> ng/mL...</li> </ul>	Test	400	
4.13	Hóa chất xét nghiệm CRP	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Miễn dịch huỳnh quang</li> <li>- Dải phân tích: 0.5~200 mg/L</li> <li>- Ngưỡng phát hiện: <math>\geq 0.5</math> mg/L</li> <li>- Mẫu phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương</li> </ul>	Test	1600	
4.14	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CRP	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng để kiểm soát chất lượng bằng cách theo dõi độ chính xác của của xét nghiệm CRP</li> <li>- Dạng bột đông khô</li> <li>- Hộp gồm 3 mức, mỗi mức 1 lọ</li> </ul>	Hộp	4	
<b>Tổng: 01 bộ (gồm 14 mặt hàng)</b>					
<b>5. Hóa chất sử dụng tương thích với Máy xét nghiệm sinh hóa Mindray B88</b>					
5.1	Hóa chất xét nghiệm uric acid	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để xác định nồng độ uric acid trong huyết thanh</li> <li>- Độ tuyến tính: <math>\geq 25</math> mg/dL</li> <li>- Phương pháp đo: Uricase TOPS</li> <li>- Thành phần tối thiểu: Phosphate Buffer; TOPS ; Amino-4-antipyrine</li> </ul>	ml	800	

5.2	Hóa chất xét nghiệm GPT	- Dùng để xác định nồng độ SGPT trong huyết thanh - Độ tuyến tính: $\geq 1000$ U/L - Thành phần tối thiểu: Tris buffer; L-Alanine; LDH	ml	800	
5.3	Hóa chất xét nghiệm GOT	- Dùng để xác định nồng độ SGOT trong huyết thanh - Độ tuyến tính: $\geq 1000$ U/L - Thành phần tối thiểu: Tris Buffer; L-Aspartate; LDH; MDH	ml	800	
5.4	Hóa chất xét nghiệm Urea	- Dùng để xác định nồng độ Urea trong huyết thanh - Độ tuyến tính lên đến: $\geq 300$ mg/dL - Phương pháp đo: Urease / GLDH - Thành phần tối thiểu: Tris Buffer; ADP; a-ketoglutarate; Urease	ml	800	
5.5	Hóa chất xét nghiệm Glucose	- Dùng để xác định nồng độ Glucose trong huyết thanh - Độ tuyến tính: $\geq 600$ mg/dL - Phương pháp đo: GOD-PAP - Thành phần tối thiểu: Tris Buffer; Phenol; Glucose Oxidase; 4-Aminophenazone	ml	800	
5.6	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	- Dùng để xác định nồng độ Cholesterol trong huyết thanh - Độ tuyến tính: $\geq 600$ mg/dL - Phương pháp đo: CHOD-PAP - Thành phần tối thiểu: Pipes Buffer; Phenol; Sodium Cholate	ml	200	
5.7	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	- Dùng để xác định nồng độ Triglycerides trong huyết thanh - Độ tuyến tính lên đến: $\geq 1000$ mg/dL - Phương pháp đo: GPO-TOPS - Thành phần tối thiểu: Pipes-buffer; TOPS; Potassium ferrocynate	ml	80	
<b>Tổng: 01 bộ (07 mặt hàng)</b>					
<b>6. Hóa chất và vật tư đi kèm xét nghiệm tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch Access 2</b>					

6.1	Định lượng ferritin	Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,2–1500 ng/mL [ $\mu\text{g/L}$ ]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể dê kháng IgG của chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng ferritin được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể dê kháng ferritin - phosphatase kiềm (bò)	test	1200	
6.2	Chất chuẩn Ferritin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ferritin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin và ferritin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 10, 50, 200, 500, 1500 ng/mL	ml	76	
6.3	Định lượng $\beta\text{hCG}$	Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu “sandwich”), hai bước liên tiếp; Dải đo: xấp xỉ 0,5-1350 mIU/mL [IU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng $\beta\text{hCG}$ phân tán trong muối đệm TRIS, natri azit, ProClin, protein (dê, chuột và tái tổ hợp), kháng thể (thỏ) kháng $\beta\text{hCG}$ gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm MES	test	2000	
6.4	Chất chuẩn $\beta\text{hCG}$	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng $\beta\text{hCG}$ toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU/mL	ml	96	
6.5	Định lượng Estradiol	Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 15–5200 pg/mL [55,1–19089 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng estradiol - phosphatase kiềm trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim)	test	480	

6.6	Chất chuẩn Estradiol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estradiol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, ProClin 300, estradiol ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5200 pg/mL (40,4; 117; 1072; 3249 và 19089 pmol/L)	ml	112	
6.7	Định lượng TSH	Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu “sandwich”; Dải đo: xấp xỉ 0,005 – 50,0 $\mu$ IU/mL [mIU/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm	test	1600	
6.8	Chất chuẩn TSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 $\mu$ IU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 $\mu$ IU/mL	ml	48	
6.9	Định lượng Free T4	Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 bước; Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, NaN <sub>3</sub> , ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, protein (chim và chuột)	test	1600	
6.10	Chất chuẩn Free T4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5, 1,0, 2,0, 3,0 và 6,0 ng/dL	ml	48	
6.11	Định lượng Free T3	Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh; Dải đo: xấp xỉ 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), NaN <sub>3</sub> , ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (dê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES	test	1600	

6.12	Chất chuẩn Free T3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN <sub>3</sub> , ProClin, T3 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 1, 2, 5, 10 và 30 pg/mL	ml	48	
6.13	Định tính và định lượng Rubella IgG	Phương pháp: miễn dịch enzyme sử dụng kỹ thuật gián tiếp; Dải đo: xấp xỉ 10–500 IU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) được tinh sạch bằng phương pháp gradient sucrose, phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, natri azit, ProClin, Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG người (dòng 125 A 15)	test	1600	
6.14	Chất chuẩn Rubella IgG	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết thanh ngựa với 0 IU/mL IgG kháng rubella, natri azit, huyết thanh ngựa, huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa xấp xỉ 10, 25, 50, 200, và 500 IU/mL IgG kháng rubella ở người	ml	21	
6.15	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và định lượng kháng thể IgG kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa natri azid, không chứa kháng thể IgG kháng rubella, huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa nồng độ IgG kháng rubella thấp (giá trị trung bình mục tiêu là 22–43 IU/mL)	ml	54	
6.16	Định tính Rubella IgM	Phương pháp: bắt giữ miễn dịch; Dải đo: 0–60 AU/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đa dòng (cừu) kháng IgM của người, muối đệm TRIS, protein (bò), natri azid, ProClin, phức hợp kháng nguyên rubella (đã bất hoạt) - kháng thể đơn dòng (chuột) kháng virus Rubella gắn phosphatase kiềm (bò)	test	1600	

6.17	Chất chuẩn Rubella IgM	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, âm tính (0 AU/mL) với kháng thể IgM kháng virus rubella, natri azid, huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính, chứa xấp xỉ 5, 15 và 60 AU/mL kháng thể IgM kháng virus rubella	ml	21	
6.18	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa natri azid, âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgM kháng rubella; Huyết tương người đã loại bỏ fibrin chứa natri azid, dương tính (phản ứng) với kháng thể IgM kháng rubella	ml	54	
6.19	Định lượng AFP	Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5–3000 ng/mL [0,41–2478 IU/mL]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, protein (dê, thỏ, chuột)	test	800	
6.20	Chất chuẩn AFP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL	ml	168	
6.21	Định lượng CA 125	Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5 U/mL - 5000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột)	test	600	

6.22	Chất chuẩn CA 125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL	ml	48	
6.23	Định lượng CA 15-3	Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn (“sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3	test	200	
6.24	Chất chuẩn CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đậm	ml	7	
6.25	Định lượng Prolactin	Phương pháp: miễn dịch enzyme một bước đồng thời (kiểu “sandwich”); Dải đo: xấp xỉ 0,25 – 200 ng/mL [ $\mu\text{g/L}$ ]; Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột – kháng thể (chuột đơn dòng) kháng Prolactin, muối đệm TRIS, natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng Prolactin – phosphatase kiềm (bò), protein (dê)	test	480	
6.26	Chất chuẩn Prolactin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prolactin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, Prolactin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2, 10, 20, 100 và 200 ng/mL	ml	40	
6.27	Dung dịch rửa dòng máy DxI	Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit và khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Lít	576	
6.28	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	cái	51.430	

6.29	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	Gallon	2	
6.30	Dung dịch rửa máy hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	Lít	2	
6.31	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đậm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	9.360	
6.32	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	ml	48	
6.33	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch dòng Access	Chất liệu: Polystyrene; Dung tích 2mL; Đáy hình nón	cái	30.000	
	<b>Tổng: 01 bộ (33 mặt hàng)</b>				
<b>7. Hoá chất sử dụng tương thích với máy sinh hoá Erba XL 200</b>					
7.1	Thuốc thử dùng để định lượng Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol - Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Giới hạn phát hiện: $\geq 30\text{mg/dl}$ - Tuyến tính lên tới $\geq 750\text{ mg/dL}$ - Phương pháp CHOD-PAP - Thành phần tối thiểu: Goog's buffer, Cholesterol oxidase, Cholesterol esterase, Peroxidase, 4-Aminoantipyrine	ml	940	
7.2	Thuốc thử dùng để định lượng Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người - Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Giới hạn phát hiện: $\geq 0,2\text{ mg / dl}$ - Tuyến tính lên tới $\geq 20\text{mg/dL}$ - Phương pháp Jaffé - Thành phần tối thiểu R1: Sodium Hydroxide, Detergent - Thành phần tối thiểu R2: Picric acid, sulfactan	ml	1.420	

7.3	Thuốc thử dùng để định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng $\gamma$ -Glutamyltransferase ( $\gamma$ -GT) mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người - Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Giới hạn phát hiện: $\geq 5$ U/L - Tuyến tính lên tới $\geq 800$ u/L - Phương pháp so màu enzyme IFCC - Thành phần tối thiểu R1: Buffer, Tris Glycylglycine - Thành phần tối thiểu R2: L-Gama-glutamyl-3-carboxy-4-nitrioanilide	ml	777	
7.4	Thuốc thử dùng để định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Giới hạn phát hiện: $\geq 20$ mg/dL - Tuyến tính lên tới $\geq 400$ mg/dL - Phương pháp GOD-PAP - Thành phần tối thiểu: Phosphate buffer, Phenol, GOD , POD, 4-amino-antipyrine	ml	4.704	
7.5	Thuốc thử dùng để định lượng HbA1c	- Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Dải đo 2,5 – 16% (DCCT/NGSP) - Phương pháp đo độ đục miễn dịch tăng cường hạt - Thành phần tối thiểu R1: Gly Buffer, Latex - Thành phần tối thiểu R2: Gly Buffer, HbA1C antibody, Anti-mouse IgG goat antibody	ml	688	

7.6	Thuốc thử dùng để định lượng SGOT/AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase (AST/GOT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Giới hạn phát hiện: $\geq 4.4$ U / L - Tuyến tính lên tới $\geq 360$ u/L - Phương pháp dựa trên khuyến nghị IFCC, Không có PYRIDOXAL PHOSPHATE - Thành phần tối thiểu R1: Tris buffer, L-Alanine, LDH, MDH - Thành phần tối thiểu R2: NADH, 2-Oxoglutarate	ml	1.420	
7.7	Thuốc thử dùng để định lượng SGPT/ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT/GPT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Tuyến tính lên tới $\geq 300$ u/L - Giới hạn phát hiện: $\geq 3$ U / L - Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, KHÔNG CÓ PYRIDOXAL PHOSPHATE - Thành phần tối thiểu R1: Tris buffer, L-Alanine, LDH - Thành phần tối thiểu R2: NADH, A-Ketoglutarate	ml	1.420	
7.8	Thuốc thử dùng để định lượng Triglycerides	- Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Giới hạn phát hiện: $\geq 1.0$ mg/dl - Tuyến tính lên tới $\geq 600$ mg/dL - Phương pháp GPO - Phản ứng Trinder - Thành phần tối thiểu: Good's Buffer, Magnesium chloride, 4-chlorophenol, Lipase, Glycerol kinase, Glycerol-3-phosphate oxidase, Peroxidase, 4-aminoantipyrine, ATP	ml	940	

7.9	Thuốc thử dùng để định lượng Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea-BUN mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người - Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Tuyến tính lên tới $\geq 300$ mg/dL - Giới hạn phát hiện: $\geq 4$ mg/dl - Phương pháp IFCC UV - Thành phần tối thiểu R1: Tris buffer, GLDH, 2-OxoglutarateUrease - Thành phần tối thiểu R2: NADH	ml	1.420	
7.10	Thuốc thử dùng để định lượng URIC ACID	- Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016 - Giới hạn phát hiện $\geq 1.0$ mg/dL - Tuyến tính lên tới $\geq 25$ mg/dL - Phương pháp Uricase Proxidase - Thành phần tối thiểu: Phosphate buffer, Chloro-phenol, Uricase, POD, 4-aminoantipyrine, Preservative	ml	2.150	
7.11	Hóa chất dùng để rửa Cuvette sau mỗi lần đo	Potassium hydroxide, surfactant Dùng ở nhiệt độ tối đa 15oC-30oC, dùng trong vòng 30 ngày sau khi mở.	ml	800	
7.12	Hóa chất dùng để rửa Cuvette định kỳ	- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Thuốc thử Chất xúc tác: gói chứa pepsin. Dung dịch: Axit clohydric Pepsin Chất hoạt động bề mặt	ml	150	

7.13	Thuốc thử dùng để định lượng Bilirubine trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\geq 0,08</math> mg / dl</li> <li>- Tuyến tính lên tới <math>\geq 13</math> mg/dL</li> <li>- Phương pháp Phương pháp ENDRASSIK/GROF</li> <li>- Thành phần tối thiểu R1: Sulfanilic acid, HCL</li> <li>- Thành phần tối thiểu R2: Sodium nitrite, Caffeine, Tartrate, NaOH</li> </ul>	ml	1.420	
7.14	Thuốc thử dùng để định lượng Bilirubine Toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đạt tiêu chuẩn: ISO13485-2016</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\geq 0,10</math> mg / dl</li> <li>- Tuyến tính lên tới <math>\geq 20</math> mg/dL</li> <li>- Bước sóng 510 nm</li> <li>- Phương pháp ENDRASSIK/GROF</li> <li>- Thành phần tối thiểu R1: Sulfanilic acid, HCL</li> <li>- Thành phần tối thiểu R2: Sodiumnitrite, Cetrimide</li> </ul>	ml	1.420	
7.15	Thuốc thử dùng để định lượng CRP	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng.</li> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Walter and Gerarde</li> <li>- Độ ổn định sau khi mở nắp và bảo quản trên máy xét nghiệm :30 ngày nếu được bảo quản lạnh (2-10oC) và không bị lây nhiễm chéo.</li> <li>- Sử dụng để định lượng Bilirubin trong huyết thanh / huyết tương và nước tiểu .</li> <li>- Khoảng tuyến tính: <math>\leq 0</math> - <math>\geq 22</math> mg/dl.</li> </ul>	ml	600	

7.16	Thuốc thử dùng để định lượng Ferritin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng.</li> <li>- Phương pháp xét nghiệm: Đo phản ứng kháng nguyên/ latex-kháng thể bằng phương pháp điểm cuối</li> <li>- Độ ổn định sau khi mở nắp và bảo quản trên máy xét nghiệm :30 ngày nếu được bảo quản lạnh (2-10oC) và không bị lây nhiễm chéo.</li> <li>- Sử dụng để định lượng Bilirubin trong huyết thanh / huyết tương và nước tiểu .</li> <li>- Khoảng tuyến tính: <math>\leq 0 - \geq 500</math> mg/dl.</li> </ul>	ml	243	
<b>Tổng: 01 bộ (16 mặt hàng)</b>					
<b>8.Hóa chất và vật tư đi kèm xét nghiệm sàng lọc trước sinh và sơ sinh (Đầu thầu kèm máy)</b>					
<b>8.1 Hóa chất xét nghiệm sàng lọc trước sinh</b>					
8.1.1	Bộ xét nghiệm định lượng PAPP-A	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PAPP-A dùng cho sàng lọc trước sinh (double test – thai kỳ I)</li> <li>- Sử dụng cho mẫu huyết thanh</li> <li>- Sử dụng với thiết bị bán tự động</li> <li>- Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan</li> <li>- Độ nhạy <math>\leq 5</math> mU/L</li> </ul>	Test	1.344	
8.1.2	Bộ xét nghiệm định lượng Free hCG $\beta$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Free hCG<math>\beta</math> dùng cho sàng lọc trước sinh (double test – thai kỳ I hoặc triple test – thai kỳ II)</li> <li>- Sử dụng cho mẫu huyết thanh</li> <li>- Sử dụng với thiết bị bán tự động</li> <li>- Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan</li> <li>- Độ nhạy <math>\leq 0.2</math> ng/ml</li> </ul>	Test	1.344	

8.1.3	Bộ xét nghiệm định lượng PIGF	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PIGF dùng cho sàng lọc tiền sản giật ở cả 3 quý của thai kỳ và sàng lọc trước sinh nguy cơ Down (thai kỳ I);</li> <li>- Sử dụng cho mẫu huyết thanh</li> <li>- Sử dụng trên thiết bị tự động hoặc bán tự động</li> <li>- Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan</li> <li>- Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) là 0.7 pg/mL; Giới hạn phát hiện (LoD) là 3.0 pg/mL; Giới hạn định lượng (LoQ) là 5.6 pg/mL</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: mẫu huyết thanh với nồng độ hemoglobin <math>\leq 5</math> g/L không gây nhiễu đến xét nghiệm;</li> </ul>	Test	1.632	
<b>8.2.Hóa chất sàng lọc sơ sinh</b>					
8.2.1	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme glucose-6- phosphate dehydrogenase (G6PD)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu G6PD dùng cho sàng lọc sơ sinh;</li> <li>- Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm ;</li> <li>- Giới hạn phát hiện (LoD) <math>\leq 0.4</math> U/g Hb;</li> <li>- Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng <math>\leq 7.8</math> U/g Hb;</li> <li>- Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang</li> </ul>	Test	9.216	
8.2.2	Bộ xét nghiệm định lượng hTSH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu hTSH dùng cho sàng lọc sơ sinh;</li> <li>- Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm;</li> <li>- Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang phân lập theo thời gian sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan;</li> <li>- Độ nhạy <math>\leq 2</math> <math>\mu</math>U/ml máu;</li> </ul>	Test	9.216	
8.2.3	Bộ xét nghiệm định lượng 17 $\alpha$ -OHP	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17<math>\alpha</math>-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh;</li> <li>- Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm;</li> <li>- Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang phân lập theo thời gian sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan</li> <li>- Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) <math>\leq 0.41</math> ng/ml huyết thanh</li> </ul>	Test	9.216	

8.2.4	Bộ xét nghiệm định lượng total galactose	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu total galactose dùng cho sàng lọc sơ sinh;</li> <li>- Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm;</li> <li>- Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang;</li> <li>- Giới hạn mẫu trắng (LoB) <math>\leq 39 \mu\text{mol/L}</math>; Giới hạn phát hiện (LoD) <math>\leq 72 \mu\text{mol/L}</math>;</li> <li>- Khoảng tuyến tính của xét nghiệm có giá trị từ <math>72 \mu\text{mol/L}</math> đến <math>3108 \mu\text{mol/L}</math></li> </ul>	Test	9.216	
8.2.5	Bộ xét nghiệm định lượng phenylalanine	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh.</li> <li>- Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm;</li> <li>- Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang.</li> <li>- Độ nhạy phân tích <math>\leq 0.4 \text{ mg/dL}</math></li> <li>- Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng <math>908 \mu\text{mol/L}</math> (<math>15 \text{ mg/dL}</math>)</li> </ul>	Test	9.216	
<b>8.3. Vật tư đi kèm xét nghiệm máy Elisa</b>					
8.3.1	Giấy thấm lấy mẫu máu khô	<p>Sử dụng để thu thập mẫu máu khô cho sàng lọc sơ sinh; dùng cho chẩn đoán in vitro.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có định dạng tiếng Việt.</li> <li>- Sử dụng thanh mã vạch.</li> <li>- Giấy thấm hình chữ nhật, kích thước: chiều dài trong khoảng từ 280 – 290 mm, chiều cao/rộng trong khoảng 95 – 105 mm.</li> <li>- Đường kính điểm máu khô: 15 - 17 mm</li> <li>- Cung cấp một bề mặt đồng nhất với 7 điểm (7 ô) thu máu khô trở lên. Giấy thấm có 2 liên (khi viết liên trên bằng viết mực sẽ hiển thị nội dung sao y ở mặt liên dưới, và dễ dàng dùng tay xé/tách rời 2 liên khi cần). Nên cung cấp hàng mẫu/tài liệu liên quan để thuận lợi đánh giá nội dung này.</li> <li>- Về năng suất: Thời gian thu <math>100\mu\text{L}</math> mẫu máu từ 5 -30 giây.</li> <li>- Được làm từ chất liệu cotton và tuân theo tiêu chuẩn NBS01Ed7 của CLSI (Viện tiêu chuẩn lâm sàng và xét nghiệm)</li> </ul>	Chiếc	8.000	

8.3.2	Kim chích máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết bị tiệt trùng, dùng một lần để lấy máu</li> <li>- Kích thước: 17G x 2mm hoặc 1,5mm x 2mm.</li> <li>- Tiệt trùng.</li> <li>- Chỗ nút nhấn: có bề mặt thoải mái để cho ngón tay dễ nhấn khi sử dụng/kích hoạt kim khi sử dụng.</li> <li>- Chỗ đầu kim có nắp bảo vệ dài, an toàn, dễ dàng tháo ra.</li> <li>- Thiết kế dạng chữ T dễ dàng cầm nắm khi thao tác.</li> </ul>	Chiếc	8.000	
<b>Tổng cộng: 01 bộ hóa chất và vật tư đi kèm (10 mặt hàng)</b>					
<b>9. Hóa chất định nhóm máu bằng Gelcard (Đầu thầu kèm máy)</b>					
9.1	Card định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	<p>Card <math>\geq 6</math> giếng, 1 test/card, Card định nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cột hỗn hợp kháng thể Anti-A: có thể phát hiện hầu hết các ví dụ về các phân nhóm yếu của kháng nguyên A (như A2, A3 và Ax) và có kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM) (dòng vô tính MHO4 và 3D3)</li> <li>- Cột hỗn hợp kháng thể Anti-B: có thể phát hiện một số ví dụ về các phân nhóm yếu của kháng nguyên B (như B3, Bx và Bm)</li> <li>- Cột hỗn hợp kháng thể Anti D: có thể phát hiện hầu hết các ví dụ về D yếu và một phần (bao gồm các loại D yếu 1, 2, 3 và 4.0 và thể loại D II, III, IV, V, VII, DBT và RoHar) và có kháng thể đơn dòng từ người Anti-D (IgM) (dòng vô tính D7B8)</li> <li>- Dung dịch tự chứng cho các xét nghiệm nhóm máu.</li> <li>- Có <math>\geq 2</math> cột dung dịch đệm tối ưu hóa sử dụng trong xét nghiệm nhóm máu ngược.</li> <li>- Trên vỏ hộp nhãn theo dõi nhiệt độ, nhãn có thể đổi màu để cảnh báo</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS hoặc tương đương</li> </ul>	Hộp	75	
9.2	Card xét nghiệm định tính IgG dạng kết hợp với hồng cầu	<p>Card <math>\geq 6</math> giếng, mỗi cột chứa Anti- Human Globulin, Anti-IgG (Thỏ) nhằm phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu. Ly tâm card <math>\leq 5</math> phút, xuất xứ G7</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)</li> </ul>	Hộp	3	

9.3	Card xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO	Card $\geq 6$ giếng, xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO phương pháp hồng cầu mẫu, kháng thể bất thường và hòa hợp, xuất xứ G7. Ly tâm card $\leq 5$ phút, - Chứa chất tăng cường được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm định nhóm máu ngược. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Hộp	1	
9.4	Dung dịch đệm tăng cường phản ứng	- Dung dịch đệm phosphat có nồng độ ion thấp (LISS) có chứa $\geq 0.03M$ natri clorua, glycine, glucose, phosphate được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bất giữ kháng thể, sử dụng được trên hệ máy bán tự động hoặc tự động hoàn toàn, xuất xứ G7. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 (hoặc tương đương)	Hộp	3	
<b>Tổng: 01 bộ hóa chất (04 mặt hàng)</b>					
<b>10. Hoá chất sử dụng tương thích máy đông máu CA-620</b>					
10.1	Ống phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động dòng CA-600 series	Ống phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động dòng CA-600 series Ống phản ứng chỉ dùng một lần.	cái	9600	
10.2	Thuốc thử dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) trong huyết tương.	Thuốc thử dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thromboplastin: yếu tố mô tái tổ hợp ở người (hoàn nguyên: $\sim 100-200 \mu\text{g/L}$ ) với phospholipid tổng hợp, Calcium, Chất trung hòa heparin, Chất đệm, Chất ổn định BSA. Lưu trữ khi chưa mở nắp ở $2 - 8^\circ\text{C}$ . Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 10 ngày khi bảo quản ở $2$ tới $8^\circ\text{C}$ , 5 ngày khi bảo quản ở $15$ tới $25^\circ\text{C}$ . CV% trung bình độ tái lập tổng quát là: PT% $< 10\%$ , PT giây $< 5\%$ , PT INR $< 5\%$ , Fibrinogen nội suy $< 10\%$ .	ml	440	

10.3	Thuốc thử dùng để xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương.	Thuốc thử dùng để xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng cho sử dụng, chứa: Hỗn hợp của phosphatide đậu nành tinh chế và cephaline thô trong $1.0 \times 10^{-4}$ M ellagic acid, Chất bảo quản, Chất ổn định, Chất đệm. Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C . Độ ổn định của thuốc thử sau mở nắp: 7 ngày khi bảo quản ở 2-15 độ C. CV% trung bình độ tái lập tổng thể < 8 %.	ml	220	
10.4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen trong huyết tương.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin bò (sau hoàn nguyên: ~100 IU/mL), Chất ổn định, Chất đệm. Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C . Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 5 ngày khi bảo quản ở 2 - 8 độ C, 8 giờ khi bảo quản ở 15 - 25 độ C.	ml	220	
10.5	Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu.	Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu. Thành phần: Chất lỏng sẵn sàng sử dụng chứa: $2.84 \times 10^{-2}$ M Sodium barbital trong $1.25 \times 10^{-1}$ M sodium chloride pH $7.35 \pm 0.1$ . Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C . Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở 2 - 8 độ C.	ml	450	
10.6	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động.	Dung dịch rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (nồng độ chlorine sẵn có). Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 8 độ C . Sản phẩm nên sử dụng trong vòng 1 tháng sau khi mở nắp	ml	480	
10.7	Chất tẩy rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động.	Chất tẩy rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%, Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.50% Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 5 tới 35°C . Sản phẩm nên sử dụng trong vòng 2 tháng sau khi mở nắp.	ml	1200	
10.8	Dung dịch Calcium Chloride được sử dụng làm thuốc thử bổ sung cho các xét nghiệm đông máu.	Dung dịch Calcium Chloride được sử dụng làm thuốc thử bổ sung cho các xét nghiệm đông máu. Thành phần: Chất lỏng sẵn sàng sử dụng chứa: Calcium Chloride (0.025 mol/L) Lưu trữ khi chưa mở nắp ở 2 - 25 độ C. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở 2 - 25 độ C.	ml	270	
	<b>Tổng cộng: 01 bộ hóa chất (08 mặt hàng)</b>				

	<b>11. Hóa chất sử dụng tương thích với Máy đông máu STA Compact tự động (Đầu thầu kèm máy)</b>				
11.1	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Thành phần tối thiểu: Phospholipids (rabbit brain origin); Ellagic acid; Stabilizers	ml	324	
11.2	Thuốc thử xét nghiệm Fibrinogen	Thành phần tối thiểu: Thrombin; Albumin; Tris buffer; Stabilizers	ml	432	
11.3	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	Thành phần tối thiểu: Freeze-dried Thromboplastin (dehydrated rabbit brain extract in saline with calcium ions); Buffer, Stabilizer	ml	432	
11.4	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Thành phần tối thiểu: Hydrogen peroxide; Sodium hypochlorite; hydrochloric acid 2-8%; Demineralized water	ml	3.360	
11.5	Cuvettes siêu nhỏ	Tương thích máy sử dụng tại khoa xét nghiệm (STA Compact max 3)	Cái	14.550	
11.6	Dung dịch đệm Calcium Chlorure	Contains 0.025M Calcium Chlorure 0.2% Sodium Azide as a preservative	ml	480	
11.7	Dung dịch đệm IMIDAZOL	Thành phần tối thiểu: Imidazole buffer; Sodium azide; Barbitol; Sodium Chloride; pH: 7.4	ml	600	
11.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Huyết tương người đông khô với chất ổn định	ml	2	
11.9	Special cleaning solution	Thành phần chính: Sodium Hypochlorite	ml	4.000	
	<b>Tổng: 01 bộ hóa chất (09 mặt hàng)</b>				
	<b>12. Hóa chất môi trường, vi sinh</b>				
12.1	Blood Agar	Đĩa thạch dùng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật. Đĩa 90mm. Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton. Thành phần: Blood agar ( Oxoid ) và máu cừu, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C	Đĩa	130	

12.2	MacConkey Agar	<p>Đĩa thạch dùng để nuôi cấy và phân lập các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: MacConkey agar ( Oxoid ) , pH: <math>7.1 \pm 0.2</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math></p>	Đĩa	72	
12.3	Sabouraud Agar	<p>Đĩa thạch dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau,. Đĩa 90mm. Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: Sabouraud Dextrose agar ( Oxoid ) , pH: <math>5.6 \pm 0.2</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math></p>	Đĩa	30	
12.4	Mueller Hinton Agar	<p>Đĩa thạch dùng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật dễ mọc. Đĩa 90mm. bề dày thạch 4mm, Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: Mueller hinton agar ( Oxoid ) ; pH: <math>7.3 \pm 0.1</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math></p>	Đĩa	42	
12.5	Mueller Hinton Blood Agar	<p>Đĩa thạch dùng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa 90mm, bề dày thạch 4mm. Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: Mueller hinton agar và máu cừu, pH: <math>7.3 \pm 0.1</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math> Hạn sử dụng 3 tháng</p>	Đĩa	5	
12.6	Kligler Iron Agar	<p>Ống nhựa 5ml trong suốt có nút vặn chặt chứa 2,5ml môi trường thạch nghiêng dùng để phát hiện khả năng lên men đường gluco và lacto của vi khuẩn họ Enterobacteriaceae. Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: Kligler Iron Agar (Oxoid) , pH <math>7.4 \pm 0.2</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math>.</p>	Ống	30	
12.7	SIM medium	<p>Ống nhựa 5ml trong suốt có nút vặn chặt chứa 2ml môi trường thạch đứng dùng để phát hiện khả năng di động, sinh H<sub>2</sub>S và sinh indole của vi khuẩn họ Enterobacteriaceae. Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: SIM medium (Oxoid) , pH <math>7.3 \pm 0.2</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math>.</p>	Ống	30	

12.8	Simmons Citrate Agar	<p>Ống nhựa 5ml trong suốt có nút vặn chứa 1.5ml môi trường thạch nghiêng dùng để phân biệt vi khuẩn họ Enterobacteriaceae dựa trên khả năng sử dụng citrate, Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: Simmons Citrate Agar ( Oxoid ) , pH <math>7.0 \pm 0.2</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math>.</p>	Ống	30	
12.9	Urea Agar	<p>Ống nhựa 5ml trong suốt có nút vặn chứa 1.5ml môi trường thạch nghiêng dùng để phân biệt vi khuẩn họ Enterobacteriaceae dựa trên khả năng sử dụng urea, Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: Urea Agar Base, supplement ( Oxoid ) , pH <math>7.0 \pm 0.2</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math>.</p>	Ống	30	
12.1 0	MR broth	<p>Ống nhựa 5ml trong suốt có nút vặn chứa 1.5ml môi trường dạng lỏng dùng để phân biệt vi khuẩn họ Enterobacteriaceae</p> <p>Gồm 2 thử nghiệm là MR (Methyl-red) và Thử nghiệm VP (voges – proskauer). Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: MRVP medium ( Oxoid ) , pH <math>6.9 \pm 0.2</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math>.</p>	Ống	30	
12.1 1	Potato Dextrose Agar (PDA)	<p>Ống nhựa 5ml trong suốt có nút vặn chặt chứa 2ml môi trường thạch đứng dùng để nuôi cấy vi nấm. Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: Potato Dextrose Agar ( Oxoid ) , pH <math>5.6 \pm 0.2</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math>.</p>	Ống	30	
12.1 2	Lysine Decarboxylase Broth (LDC broth)	<p>Ống nhựa 5ml trong suốt có nút vặn chặt chứa 2ml môi trường lỏng dùng để phân biệt Salmonella arizonae với nhóm Enterobacteriaceae Bethesda Ballerup. Bọc bằng túi nilon và chứa trong hộp giấy carton.</p> <p>Thành phần: Lysine Decarboxylase Broth ( Oxoid ) , pH <math>6.8 \pm 0.2</math> ở <math>25^{\circ}\text{C}</math>.</p>	Ống	30	

12.1 3	BHI broth (5ml)	Ống nhựa 15ml có nút vặn chứa 5ml môi trường dạng lỏng dùng tăng sinh vi sinh vật. Bọc bằng túi nilon và được chứa trong hộp giấy carton. Thành phần: BHI Broth ( Oxoid ), pH $7.4 \pm 0.2$ ở $25^{\circ}\text{C}$ .	Ống	42	
12.1 4	Chai cấy máu 2 pha	Vô trùng tuyệt đối, chứa trong chai thủy tinh, đậy bằng nút cao su và nắp nhôm bên ngoài. Dùng để nuôi cấy các bệnh phẩm vô trùng,	Chai	2	
12.1 5	Que gỗ quán gòn	Dài 150mm, tiệt trùng rời trong bọc nylon. Dùng để lấy mẫu, quẹt huyền dịch làm kháng sinh đồ.	Hộp	1	
12.1 6	Dung dịch Fecl3	Thuốc thử dùng để thực hiện thử nghiệm Phenylalanine deaminase (PAD)	Chai	1	
12.1 7	Thuốc thử Methylred	Sử dụng trong thử nghiệm Methyl Red (MR) thuộc bộ thử nghiệm MR-VP, giúp phát hiện khả năng lên men glucose để sản xuất acid của vi khuẩn. Thử nghiệm MR phân biệt các loài vi khuẩn, đặc biệt là giữa các vi khuẩn thuộc nhóm Enterobacteriaceae, như E. coli (MR dương tính) và Enterobacter (MR âm tính)	Chai	1	
12.1 8	Thuốc thử Kovac	Sử dụng trong phản ứng Indole Test (thử nghiệm indole) để xác định khả năng của vi khuẩn trong việc phân hủy tryptophan thành indole, một hợp chất hữu cơ có tính chất màu sắc đặc trưng khi phản ứng với thuốc thử Kovac.	Chai	1	
12.1 9	Test Oxidase	Thanh giấy tẩm Oxidase dùng trong thử nghiệm Oxidase trên vi khuẩn.	Hộp	1	
12.2 0	Novobiocin (5 $\mu\text{g}$ )	Đĩa kháng sinh, dùng trong xét nghiệm độ nhạy kháng sinh (kháng sinh đồ) theo phương pháp khuếch tán đĩa giấy (Kirby-Bauer) để phân biệt các loại vi khuẩn, đặc biệt là giúp xác định Staphylococcus saprophyticus (nhạy cảm) với các Staphylococcus khác trong chẩn đoán nhiễm trùng đường tiết niệu.	Hộp	1	
12.2 1	Amoxicilin/clavulanic (30 $\mu\text{g}$ )	Đĩa kháng sinh, để xác định mức độ nhạy cảm của vi khuẩn gây bệnh đối với Amoxicilin/clavulanic.	Hộp	1	
12.2 2	Cephazolin (30 $\mu\text{g}$ )	Đĩa kháng sinh, để xác định mức độ nhạy cảm của vi khuẩn gây bệnh đối với Cephazolin.	Hộp	1	

12.2 3	Cefotaxim (30µg)	Đĩa kháng sinh, để xác định mức độ nhạy cảm của vi khuẩn gây bệnh đối với Cefotaxim.	Hộp	1	
12.2 4	Meropenem (10µg)	Đĩa kháng sinh, để xác định mức độ nhạy cảm của vi khuẩn gây bệnh đối với Meropenem.	Hộp	1	
12.2 5	Ceftriaxon (30µg)	Đĩa kháng sinh, để xác định mức độ nhạy cảm của vi khuẩn gây bệnh đối với Ceftriaxon.	Hộp	1	
12.2 6	Gentamicin (10µg)	Đĩa kháng sinh, để xác định mức độ nhạy cảm của vi khuẩn gây bệnh đối với MeropenemGentamicin.	Hộp	1	
<b>Tổng: 01 bộ (26 mặt hàng)</b>					
<b>13. Vật tư đi kèm xét nghiệm</b>					
13.1	Nước khử ion	- Hàm lượng tạp chất: (Phosphate, PO4): tối đa 1ppm - Hàm lượng tạp chất: Silicat (dưới dạng SiO2): tối đa 0,01ppm - Hàm lượng clorua: tối đa 0,4ppm - Hàm lượng tạp chất: (Nitrat, NO3): tối đa 0,4ppm - Hàm lượng tạp chất: (Sulphate, SO4): tối đa 1ppm - Kim loại vết: Kim loại nặng (dưới dạng Pb): tối đa 0,01ppm	Lít	232	
13.2	Cồn tuyệt đối (96 - 100%)	Ethanol tinh khiết 96-100%	Lít	3	
13.3	Isopropanol	2-Propanol ≥ 99.7%	Lít	2	
13.4	Đầu típ có lọc 200 µl cho máy tách chiết tự động	Mục đích sử dụng: Típ có lọc thể tích 200 µl dùng một lần, dùng cho máy tách chiết tự động	Cái	1.920	
13.5	Dải ống kèm nắp PCR 0.1 ml	Mục đích sử dụng: 250 strips 4 ống và nắp cho 1000 phản ứng 10–50 µl	Test	1.600	
13.6	Môi trường vận chuyển mẫu GBS	Môi trường bảo quản mẫu kèm que nhựa	Test	720	
13.7	Típ có lọc 1000µl	100-1200ul Extra Long , Filter Tip, Đầu típ 1200ul, có lọc, tuyệt trùng	Cái	1.612	
13.8	Típ có lọc 200µl	20-200ul Long, Graduated, Filter Tip, Đầu típ 200ul, có lọc, tuyệt trùng	Cái	1.459	
13.9	Típ có lọc 100µl	100 µL, Filter Tip Đầu típ 100ul, có lọc, tuyệt trùng	Cái	1.459	

13.1 0	Tip có lọc 10 $\mu$ l	1-10ul, Long, Graduated, Filter Tip, Đầu típ 10ul, có lọc, tuyệt trùng	Cái	1.612	
13.1 1	Tube 1.5ml	Tube nhựa đáy tròn 1.5 ml	Cái	4.000	
13.1 2	Đầu tip 200 $\mu$ l	Chất liệu nhựa tổng hợp. Thể tích tối đa 200ul (trương đương 0.2ml).	Chiếc	6.000	
13.1 3	Máng nhựa đựng hóa chất khi sử dụng pipette đa kênh	Chất liệu được làm bằng nhựa polypropylene (PP) chắc chắn Dùng để đựng hóa chất, sinh phẩm để hút cho micropipet đa kênh	Chiếc	80	
13.1 4	Ống Fancol 50ml	Ống nhựa PP Nắp nhựa PE, Ống trong suốt, nắp màu xanh da trời Kích thước: 28.5*114mm Độ dày: 1mm Lực ly tâm: 6000 RPM Sức chứa của ống: 50ml Chứng chỉ: ISO13485, CE	Chiếc	400	
13.1 5	Ống Eppendorf 2ml	Ống ly tâm Eppendorf 2ml - Chất liệu nhựa PP, trong suốt - Chứng chỉ: ISO13485, CE	Chiếc	1.600	
	<b>Tổng: 01 bộ (gồm 15 mặt hàng)</b>				
	<b>Tổng cộng: 169 mặt hàng</b>				

**Phụ lục: MẪU BÁO GIÁ**

Tên công ty: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Số điện thoại: .....  
 Mail: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Phụ sản Tiền Giang, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá hóa chất xét nghiệm, vật tư đi kèm sử dụng 06 tháng:

Stt	STT (1)	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Đặc tính và thông số kỹ thuật cơ bản (3)	Đơn vị tính	Mã HS (4)	Chủng loại (Model/ ký mã hiệu) (5)	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng/ khối lượng (6)	Đơn giá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có))(VND) (7)	Ghi chú
1												
2												
3												
n		...	...	....								

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm .... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 60 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm 2026 [ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..... ngày ..... tháng ..... năm 2026

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(8)**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi STT theo đúng yêu cầu ghi tại cột “STT” Phụ lục 01.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi Danh mục hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hóa” Phụ lục 01.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể Đặc tính và thông số kỹ thuật cơ bản theo tài liệu liên quan của hàng hóa.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng hàng hóa
- (5) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột "Danh mục hàng hóa".
- (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá báo giá cho từng hàng hóa. Đơn giá ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.